

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 05/08/2022 và ngày 10/03/2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>330.961.366.301</b>	<b>376.936.325.375</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.457.811.525	75.880.668.132
111	1. Tiền		13.457.811.525	75.880.668.132
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		199.307.673.416	193.786.683.600
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.979.426.743	9.228.735.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	173.781.497.211	174.314.926.054
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.666.451.780	10.383.165.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(140.143.727)
140	IV. Hàng tồn kho	9	71.602.726.168	63.197.176.523
141	1. Hàng tồn kho		71.602.726.168	63.197.176.523
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.593.155.192	44.071.797.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.880.601.862	89.976.070
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.711.067.430	34.740.766.570
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.485.900	9.241.054.480
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.606.114.735.765</b>	<b>1.605.738.243.475</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.778.400.000	1.779.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.778.400.000	1.779.160.000
220	II. Tài sản cố định		927.625.930.076	763.720.763.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	927.625.930.076	762.411.053.466
222	- Nguyên giá		1.273.529.346.977	1.093.984.973.614
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.903.416.901)	(331.573.920.148)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	1.309.710.163
228	- Nguyên giá		1.559.920.000	3.320.358.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.559.920.000)	(2.010.648.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		501.518.989.270	668.485.795.164
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	501.518.989.270	668.485.795.164
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	167.107.240.440	168.715.910.616
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.670.220.199	36.278.890.375
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.084.175.979	3.036.614.066
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.084.175.979	3.036.614.066
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.937.076.102.066</b>	<b>1.982.674.568.850</b>

2011  
CHI  
CÔ  
HÂN  
QUẢN



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>377.808.724.702</b>	<b>404.716.060.394</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>199.533.098.112</b>	<b>201.267.933.925</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.848.901.891	11.163.878.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	34.142.423.000	8.552.486.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.866.041.918	5.654.068.081
314	4. Phải trả người lao động		16.612.446.017	44.191.760.407
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.424.114.248	10.987.974.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.718.795.013	30.349.259.400
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	37.896.074.370	48.823.217.680
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.024.301.655	41.545.289.208
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>178.275.626.590</b>	<b>203.448.126.469</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	178.275.626.590	203.448.126.469
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.559.267.377.364</b>	<b>1.577.958.508.456</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.559.267.377.364</b>	<b>1.577.958.508.456</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		74.982.624.164	75.836.757.176
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.775.081.242	44.462.027.784
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.775.081.242	44.462.027.784
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.937.076.102.066</b>	<b>1.982.674.568.850</b>

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	175.415.261.519	216.058.674.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.415.261.519	216.058.674.289
11	4. Giá vốn hàng bán	23	155.215.470.734	182.762.179.536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.199.790.785	33.296.494.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.802.285.473	3.149.364.377
22	7. Chi phí tài chính	25	7.899.642.929	6.223.360.511
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.853.120.777	6.146.655.344
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.608.670.176)	1.014.579.288
25	9. Chi phí bán hàng	26	2.239.692.904	2.183.496.272
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.712.677.234	12.961.772.858
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.541.393.015	16.091.808.777
31	12. Thu nhập khác	28	2.131.718.690	26.195.845.590
32	13. Chi phí khác	29	1.572.303.785	1.172.073.594
40	14. Lợi nhuận khác		559.414.905	25.023.771.996
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.100.807.920	41.115.580.773
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	325.726.678	7.458.200.211
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.775.081.242</u>	<u>33.657.380.562</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.775.081.242	33.657.380.562
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	267	1.156

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.100.807.920	41.115.580.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.280.982.469	15.615.469.762
03	- Các khoản dự phòng		(20.441.409)	(2.385.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		185.204	(267.153.437)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.201.413.515)	(25.889.972.757)
06	- Chi phí lãi vay		7.853.120.777	6.146.655.344
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.013.241.446	34.335.579.685
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.543.724.796	(2.750.015.973)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.405.549.645)	12.402.733.863
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.994.409.126	(26.580.781.875)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.549.432.902)	(6.891.071.828)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.989.202.663)	(6.146.655.344)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.351.528.023)	(6.783.852.019)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	14.003.992.290
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.133.252.079)	(10.363.986.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.877.589.944)	1.225.942.368
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.645.308.894)	(14.107.834.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		171.722.900	22.134.922.647
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.889.116.692	5.660.481.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.584.469.302)	13.687.569.341
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.800.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.891.421.329)	(14.785.172.595)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.120.725.000)	(29.124.582.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.212.146.329)	(43.909.754.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(62.674.205.575)	(28.996.242.886)

16-C.7  
NH  
NH  
TOÁN  
C  
TỔ CHỨC



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.880.668.132	88.488.535.645
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		251.348.968	564.980.144
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.457.811.525</u>	<u>60.057.272.903</u>

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tô Anh

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 300.000.000.000 đồng; trong đó 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 2.220 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.304 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà sụt giảm dẫn đến sản lượng tiêu thụ và giá bán các mặt hàng cao su của Công ty cũng suy giảm theo. Điều này làm cho doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty lần lượt giảm 40,643 tỷ VND (trung đương tỷ lệ 18,81%) và 13,097 tỷ VND (trung đương tỷ lệ 39,33%) so với cùng kỳ năm trước.



Cũng trong kỳ này, Công ty chưa tiến hành hoạt động thanh lý vườn cây cao su để trồng tái canh như cùng kỳ năm trước dẫn đến thu nhập khác giảm mạnh. Điều này làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 33,015 tỷ VND tương đương tỷ lệ 80,30% so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.



Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

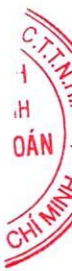
Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.





## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng USD sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.



c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty mẹ và Công ty con được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.118.500.361	2.752.358.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.339.311.164	73.128.309.474
	<u>13.457.811.525</u>	<u>75.880.668.132</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	34.670.220.199	49,00%	36.278.890.375
			<b>34.670.220.199</b>		<b>36.278.890.375</b>

**b) Đầu tư vào đơn vị khác**

	Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào <sup>(1)</sup>		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>		8.661.170.000		(8.171.757.527)	8.661.170.000		(8.171.757.527)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	VRG	17.660.000.000	37.086.000.000	-	17.660.000.000	49.094.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai <sup>(1)</sup>		36.951.850.950		(164.243.182)	36.951.850.950		(164.243.182)
		<b>140.773.020.950</b>	<b>37.086.000.000</b>	<b>(8.336.000.709)</b>	<b>140.773.020.950</b>	<b>49.094.800.000</b>	<b>(8.336.000.709)</b>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 30/06/2023.



**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	17,56%	17,56%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>8.884.375.920</b>	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	8.884.375.920	-
<b>Bên khác</b>	<b>2.979.426.743</b>	<b>(119.702.318)</b>	<b>344.359.597</b>	<b>(140.143.727)</b>
- Cửa hàng xăng dầu	70.954.380	-	105.980.710	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	140.143.727	(140.143.727)
- Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.654.982.365	-	-	-
- Trung tâm Y tế	111.469.175	-	81.569.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.318.505	-	16.665.660	-
	<b>2.979.426.743</b>	<b>(119.702.318)</b>	<b>9.228.735.517</b>	<b>(140.143.727)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>645.624.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	-	645.624.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>173.781.497.211</b>	-	<b>173.669.302.054</b>	-
- Công ty TNHH Best Royal (*)	171.494.095.266	-	171.420.170.024	-
- Envirotech Service Co., Ltd	1.146.236.364	-	1.146.726.209	-
- Trả trước cho người bán khác	1.141.165.581	-	1.102.405.821	-
	<b>173.781.497.211</b>	-	<b>174.314.926.054</b>	-



(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015 về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp và Công ty TNHH Best Royal.

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.772.759.583	-	-	-
- Tạm ứng	975.331.482	-	248.779.470	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	4.709.312.815	-	4.816.905.161	-
- Phải thu về thuế chi hộ Công ty TNHH Best Royal	3.612.154.572	-	3.613.698.228	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.102.000.000	-	1.102.483.000	-
- Phải thu khác	494.893.328	-	601.299.897	-
	<b>22.666.451.780</b>	<b>-</b>	<b>10.383.165.756</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.778.400.000	-	1.779.160.000	-
	<b>1.778.400.000</b>	<b>-</b>	<b>1.779.160.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	735.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	11.037.759.583	-	-	-
	<b>11.772.759.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	140.143.727	-
	<b>119.702.318</b>	<b>-</b>	<b>140.143.727</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.817.163.155	-	12.249.413.519	-
Công cụ, dụng cụ	7.297.132.785	-	5.679.598.691	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.417.702.585	-	3.413.884.748	-
Thành phẩm	37.513.246.959	-	41.234.370.720	-
Hàng hoá	556.895.452	-	483.879.890	-
Hàng gửi đi bán	11.000.585.232	-	136.028.955	-
	<b>71.602.726.168</b>	<b>-</b>	<b>63.197.176.523</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>145.874.268.854</b>	<b>147.554.466.606</b>
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	145.874.268.854	147.554.466.606
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia <sup>(1)</sup>	287.929.204.992	453.183.471.029
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	28.317.166.254	193.592.028.001
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal <sup>(2)</sup>	259.612.038.738	259.591.443.028
<b>Đầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa tài sản</b>	<b>67.715.515.424</b>	<b>67.747.857.529</b>
- Nhà máy chế biến mù	1.322.802.000	1.323.367.300
- Chi phí chờ phân bổ	66.195.329.850	66.223.618.453
- Các công trình, chi phí khác	197.383.574	200.871.776
	<b>501.518.989.270</b>	<b>668.485.795.164</b>



- (1) Giá trị đầu tư vào vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Công ty con.  
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)

- (2) Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tập đoàn") và Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) đã ký kết hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015. Theo đó, Bên B sẽ sang nhượng cho Bên A toàn bộ diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 và diện tích đất trồng cao su năm 2014, 2015. Tổng diện tích là 3.069,967 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Bên B là 651,39 ha. Tổng giá trị là 8.119.806,00 USD. Tại ngày 30/06/2023, Bên B đã bàn giao toàn bộ diện tích của 02 Hợp đồng này cho Bên A quản lý, đầu tư chăm sóc. Giá trị sang nhượng Bên A đã ứng trước cho Bên B là 7.328.807,49 USD tương đương 171,494 tỷ VND đang được ghi nhận trên khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn". Bên A cũng đã tiến hành đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích đất nhận bàn giao số tiền 11.094.531,57 USD tương đương 259,612 tỷ VND theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Trong năm 2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Công văn số 250/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 25/04/2017 để thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư chuyển nhượng dự án cao su của Công ty TNHH Best Royal theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014. Theo đó, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su sẽ đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal, sở hữu 100% và quản lý toàn diện Công ty TNHH Best Royal. Tại ngày 30/06/2023, các bên đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	143.942.525.922	102.967.954.680	42.526.404.643	7.070.378.384	797.477.709.985	1.093.984.973.614
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	182.612.114.788	182.612.114.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.396.868)	-	(44.801.064)	(1.877.197.932)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(25.699.215)	(2.238.924)	5.953.983	(192.144)	(1.168.367.193)	(1.190.543.493)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143.916.826.707</b>	<b>102.965.715.756</b>	<b>40.699.961.758</b>	<b>7.070.186.240</b>	<b>978.876.656.516</b>	<b>1.273.529.346.977</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	103.683.093.644	89.110.744.910	38.026.568.514	6.718.714.890	94.034.798.190	331.573.920.148
- Khấu hao trong kỳ	2.499.735.685	1.629.913.329	514.009.658	70.156.942	11.546.211.495	16.260.027.109
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.396.868)	-	(21.285.580)	(1.853.682.448)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(26.127.108)	(2.282.154)	5.023.031	(195.643)	(53.266.034)	(76.847.908)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106.156.702.221</b>	<b>90.738.376.085</b>	<b>36.713.204.335</b>	<b>6.788.676.189</b>	<b>105.506.458.071</b>	<b>345.903.416.901</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	40.259.432.278	13.857.209.770	4.499.836.129	351.663.494	703.442.911.795	762.411.053.466
Tại ngày cuối kỳ	<b>37.760.124.486</b>	<b>12.227.339.671</b>	<b>3.986.757.423</b>	<b>281.510.051</b>	<b>873.370.198.445</b>	<b>927.625.930.076</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 684.192.566.772 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.793.932.469 VND.

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.560.108.000	3.320.358.415
- Giảm khác <sup>(1)</sup>	(1.760.250.415)	-	(1.760.250.415)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	(188.000)	(188.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.559.920.000</b>	<b>1.559.920.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	450.540.252	1.560.108.000	2.010.648.252
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360	-	20.955.360
- Giảm khác <sup>(1)</sup>	(471.495.612)	-	(471.495.612)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	(188.000)	(188.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.559.920.000</b>	<b>1.559.920.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.309.710.163	-	1.309.710.163
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

(1) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế, đồng thời kết chuyển giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.559.920.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phân bón, thuốc phòng bệnh xuất dùng cho vườn cây	7.581.706.802	8.032.470
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.403.775.096	-
Tiền thuê đất trả trước	354.667.716	-
Công thiết kế, trang bị vật tư vườn cây kinh doanh	1.510.303.158	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.149.090	81.943.600
	<b>11.880.601.862</b>	<b>89.976.070</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.805.890.298	1.707.894.576
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	441.135.630	549.053.926
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	548.395.248	762.108.064
Tiền thuê đất trả trước	1.288.754.803	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	17.557.500
	<b>8.084.175.979</b>	<b>3.036.614.066</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>13.034.206.691</b>	<b>13.034.206.691</b>	<b>7.172.658.663</b>	<b>7.172.658.663</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	-	-	650.507.500	650.507.500
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	645.697.500	645.697.500	620.340.000	620.340.000
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	12.388.509.191	12.388.509.191	5.901.811.163	5.901.811.163
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>26.814.695.200</b>	<b>26.814.695.200</b>	<b>3.991.220.317</b>	<b>3.991.220.317</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	579.232.500	579.232.500	312.224.000	312.224.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	25.207.000	25.207.000	349.702.000	349.702.000
- Công ty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam	14.805.094.920	14.805.094.920	-	-
- Marad Mekong Rubber Agricultural Development Co., Ltd	7.425.011.876	7.425.011.876	-	-
- Sun Piseth Development Co., Ltd	-	-	2.565.314.357	2.565.314.357
- Phải trả các đối tượng khác	3.980.148.904	3.980.148.904	763.979.960	763.979.960
	<b>39.848.901.891</b>	<b>39.848.901.891</b>	<b>11.163.878.980</b>	<b>11.163.878.980</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>33.936.540.000</b>	<b>441.000.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	33.936.540.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao Su	-	441.000.000
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>205.883.000</b>	<b>8.111.486.096</b>
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	-	4.202.100.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	-	2.571.554.129
- Công ty TNHH Cao su PR	-	1.102.500.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	205.883.000	235.331.967
	<b>34.142.423.000</b>	<b>8.552.486.096</b>



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.056.311	2.728.535.627	2.040.654.252	-	-	1.742.937.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.242.068.354	325.726.678	4.351.528.023	8.255	1.485.900	217.761.164
Thuế Thu nhập cá nhân	-	219.843.176	5.258.306.834	5.417.784.969	(538.320)	-	59.826.721
Thuế Tài nguyên	-	15.136.000	48.601.600	48.677.120	-	-	15.060.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.241.054.480	-	12.914.268.076	878.107.835	-	-	2.795.105.761
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	121.964.240	276.517.109	362.503.258	(627.985)	-	35.350.106
Thuế thu nhập tăng thêm	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	90.263.822	90.263.822	-	-	-
	<b>9.241.054.480</b>	<b>5.654.068.081</b>	<b>21.642.219.746</b>	<b>13.189.519.279</b>	<b>(1.158.050)</b>	<b>1.485.900</b>	<b>4.866.041.918</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	177.459.347	313.541.233
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	1.710.082.517	1.708.641.234
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	508.780.000	1.413.301.000
- Tiền điện trích trước	387.682.486	412.412.539
- Chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh BR	9.340.809.051	6.536.230.540
- Chi phí phải trả khác	299.300.847	603.847.527
	<b>12.424.114.248</b>	<b>10.987.974.073</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>		
- Kinh phí công đoàn	968.081.866	-
- Bảo hiểm xã hội	99.016.747	68.284.089
- Bảo hiểm y tế	170.748.266	116.745.906
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.088.806.590	754.655.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.101.880.000	29.222.605.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	178.897.821	40.897.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.363.723	146.070.754
	<b>20.718.795.013</b>	<b>30.349.259.400</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	2.904.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	1.095.460.000
	<b>18.000.000.000</b>	<b>21.999.710.000</b>



**19 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>11.200.000.000</i>	<i>11.200.000.000</i>	<i>18.800.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.200.000.000	11.200.000.000	18.800.000.000	30.000.000.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.623.217.680</i>	<i>37.623.217.680</i>	<i>25.130.509.659</i>	<i>24.891.421.329</i>	<i>33.768.360</i>	<i>37.896.074.370</i>	<i>37.896.074.370</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh	37.623.217.680	37.623.217.680	25.130.509.659	24.891.421.329	33.768.360	37.896.074.370	37.896.074.370
	<b>48.823.217.680</b>	<b>48.823.217.680</b>	<b>43.930.509.659</b>	<b>54.891.421.329</b>	<b>33.768.360</b>	<b>37.896.074.370</b>	<b>37.896.074.370</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh	241.071.344.149	241.071.344.149	-	24.891.421.329	(8.221.860)	216.171.700.960	216.171.700.960
	<b>241.071.344.149</b>	<b>241.071.344.149</b>	<b>-</b>	<b>24.891.421.329</b>	<b>(8.221.860)</b>	<b>216.171.700.960</b>	<b>216.171.700.960</b>
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.623.217.680)	(37.623.217.680)	(25.130.509.659)	(24.891.421.329)	33.768.360	(37.896.074.370)	(37.896.074.370)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	<b>203.448.126.469</b>	<b>203.448.126.469</b>				<b>178.275.626.590</b>	<b>178.275.626.590</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 19.438.000 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
  - Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
  - Thời hạn cho vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);
    - + Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.502.251,79 USD tương đương 130.568.434.977 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 916.269,00 USD tương đương 21.743.063.370 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 182/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.235.000 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
  - Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
  - Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210.89 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số E.g0008/002 ngày 02/09/2016 tại Khum Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
    - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169.37 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E.g0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.607.385,84 USD tương đương 85.603.265.983 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 680.700,00 USD tương đương 16.153.011.000 VND.



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>43.839.887.955</b>	<b>1.181.015.854.624</b>	<b>79.422.644.905</b>	<b>1.560.500.400.691</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	33.657.380.562	33.657.380.562
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.421.855.665	(20.421.855.665)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.422.575.305)	(32.422.575.305)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(365.713.935)	(365.713.935)
CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	-	-	19.599.867.422	-	-	19.599.867.422
Giảm khác	-	-	-	-	(2.874.457.600)	(2.874.457.600)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>63.439.755.377</b>	<b>1.201.437.710.289</b>	<b>56.995.422.962</b>	<b>1.578.094.901.835</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>75.836.757.176</b>	<b>1.201.437.710.289</b>	<b>44.462.027.784</b>	<b>1.577.958.508.456</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.775.081.242	7.775.081.242
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	-	-	(854.133.012)	-	-	(854.133.012)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>74.982.624.164</b>	<b>1.220.287.658.751</b>	<b>7.775.081.242</b>	<b>1.559.267.377.364</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 589/NQĐHĐCĐ-CSTN ngày 29/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	100	73.587.027.784
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,62	18.849.948.462
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34,48	25.376.191.647
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,32	235.887.675
Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) (i)	39,58	29.125.000.000

(i) Công ty đã ứng trước toàn bộ cổ tức trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1053/NQ-HĐQT CSTN ngày 28/11/2022.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	9,68	29.042.500.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	3,65	10.954.600.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	23,75	71.252.900.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	29.222.605.000	29.222.053.280
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(11.120.725.000)	(29.124.790.280)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(11.120.725.000)	(29.124.790.280)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	<b>18.101.880.000</b>	<b>97.263.000</b>



d) Cổ phiếu		30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông		875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông		29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			
e) Các quỹ công ty		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
		<u>1.220.287.658.751</u>	<u>1.201.437.710.289</u>
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>			
a) Cam kết thuê hoạt động			
Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:			
- Hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m <sup>2</sup> . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
- Hợp đồng thuê đất tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su, thời hạn thuê đất là 50 năm được tính từ ngày 09/02/2012. Diện tích khu đất thuê là 7.031,17 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	-	393,28
- Mũ cao su nhận gia công	Tấn	246,47	674,52
c) Ngoại tệ các loại			
		30/06/2023	01/01/2023
Đồng Riel (KHR)		5.096.778,00	16.327.370,00
Đồng đô la Mỹ (USD)		391.666	1.155.008,58
d) Nợ khó đòi đã xử lý			
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức		1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương		137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh		25.919.196	25.919.196
		<u>1.278.462.618</u>	<u>1.278.462.618</u>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	137.312.019.044	179.881.049.350
Doanh thu bán hàng hóa	31.374.011.009	32.590.787.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.729.231.466	3.586.837.070
	<b>175.415.261.519</b>	<b>216.058.674.289</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>12.609.442.145</b>	<b>3.492.649.164</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm cao su	117.531.677.761	147.142.574.731
Giá vốn bán hàng hóa	31.062.863.319	32.058.412.998
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.620.112.095	3.526.047.663
Thuế GTGT không được khấu trừ	817.559	35.144.144
	<b>155.215.470.734</b>	<b>182.762.179.536</b>
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>23.984.196.291</b>	<b>20.617.814.190</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	63.516.692	196.920.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.598.359.583	1.470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	140.409.198	1.215.290.436
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	267.153.437
	<b>14.802.285.473</b>	<b>3.149.364.377</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>14.598.359.583</b>	<b>1.470.000.000</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.853.120.777	6.146.655.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.336.948	76.705.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	185.204	-
	<b>7.899.642.929</b>	<b>6.223.360.511</b>



**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.511.112	21.042.078
Chi phí nhân công	-	705.262.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.567.675.127	1.339.140.862
Chi phí khác bằng tiền	140.506.665	118.051.111
	<b>2.239.692.904</b>	<b>2.183.496.272</b>
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>40.000.000</b>	<b>57.500.000</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.425.085	442.245.105
Chi phí nhân công	8.284.494.245	7.813.846.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923.476.264	889.368.343
Thuế, phí, lệ phí	311.918.026	320.722.309
Chi phí dự phòng	(20.441.409)	(2.385.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.037.737	691.957.381
Chi phí khác bằng tiền	4.681.767.286	5.188.632.791
	<b>15.712.677.234</b>	<b>12.961.772.858</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>5.258.883</b>	<b>90.595.919</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	149.415.500	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	-	23.405.191.513
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	258.590.500	39.786.500
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.102.000.000	1.102.241.624
Thu nhập từ bán mù tạt thu, kiểm phẩm	-	784.794.933
Thu nhập tại Trung tâm Y tế	552.994.840	522.208.078
Thu nhập từ bán phế liệu	3.422.727	1.363.636
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	45.363.636	48.272.727
Thu bồi thường, hỗ trợ	-	291.986.579
Thu nhập khác	19.931.487	-
	<b>2.131.718.690</b>	<b>26.195.845.590</b>
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>354.490.000</b>	<b>18.362.142.701</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vườn cây cao su	1.208.084	-
Chi phí tại Trung tâm Y tế	552.994.840	522.208.078
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	4.720.000	-
Chi phí thanh lý mù tận thu	-	78.400.000
Các khoản bị phạt	59.185.101	11.361.893
Chi phí hợp tác trồng mía	324.167.384	324.167.384
Chi phí khác	630.028.376	235.936.239
	<b>1.572.303.785</b>	<b>1.172.073.594</b>
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>47.391.043</b>	-

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	325.726.678	7.458.200.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>325.726.678</b>	<b>7.458.200.211</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.775.081.242	33.657.380.562
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.775.081.242	33.657.380.562
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.125.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>267</b>	<b>1.156</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.463.855.585	113.704.558.432
Chi phí nhân công	77.171.751.999	79.493.165.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.124.854.991	15.900.764.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.213.812.199	4.784.636.276
Chi phí khác bằng tiền	20.277.953.132	24.747.181.541
	<b>147.252.227.906</b>	<b>238.630.305.907</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	37.086.000.000	37.086.000.000
	-	-	<b>37.086.000.000</b>	<b>37.086.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.094.800.000	49.094.800.000
	-	-	<b>49.094.800.000</b>	<b>49.094.800.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.339.311.164	-	-	12.339.311.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.526.176.205	-	-	25.526.176.205
	<b>37.865.487.369</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.865.487.369</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.128.309.474	-	-	73.128.309.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.471.757.546	-	-	19.471.757.546
	<b>92.600.067.020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>92.600.067.020</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và các khoản nợ	37.896.074.370	178.275.626.590	-	216.171.700.960
Phải trả người bán, phải trả khác	60.567.696.904	-	-	60.567.696.904
Chi phí phải trả	12.424.114.248	-	-	12.424.114.248
	<b>110.887.885.522</b>	<b>178.275.626.590</b>	<b>-</b>	<b>289.163.512.112</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và các khoản nợ	48.823.217.680	203.448.126.469	-	252.271.344.149
Phải trả người bán, phải trả khác	41.513.138.380	-	-	41.513.138.380
Chi phí phải trả	10.987.974.073	-	-	10.987.974.073
	<b>101.324.330.133</b>	<b>203.448.126.469</b>	<b>-</b>	<b>304.772.456.602</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	18.800.000.000	-
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	54.891.421.329	14.785.172.595

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.385.851.812	45.029.409.707	-	175.415.261.519
Tài sản bộ phận	1.618.307.292.111	1.304.862.616.278	(986.093.806.323)	1.937.076.102.066
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.991.085.977	3.654.222.917	-	15.645.308.894

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>12.609.442.145</b>	<b>3.492.649.164</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	5.577.491.384	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	748.687.333	2.336.057.793
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	2.530.463.660	1.073.897.767
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	73.600.001	82.693.604
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	1.579.199.767	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	2.100.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ, phí gia công</b>		<b>23.984.196.291</b>	<b>20.617.814.190</b>
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	6.427.090.791	10.717.709.390
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	16.204.555.500	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.294.950.000	449.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	1.583.366.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.867.238.400
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	57.600.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>14.598.359.583</b>	<b>1.470.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	735.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	11.037.759.583	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.825.600.000	-
<b>Chi phí bán hàng</b>		<b>40.000.000</b>	<b>57.500.000</b>
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	57.500.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>5.258.883</b>	<b>90.595.919</b>
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.258.883	50.595.919
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
<b>Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ</b>		<b>354.490.000</b>	<b>18.362.142.701</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	354.490.000	14.685.308.440
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	3.676.834.261
<b>Chi phí khác</b>		<b>47.391.043</b>	<b>-</b>
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	47.391.043	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>795.600.000</b>	<b>895.800.000</b>
- Ông Phạm Văn Hội Em	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	-
- Ông Phạm Thanh Hòa	(1)	-	140.800.000
- Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	144.000.000	144.000.000
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	129.600.000	129.600.000
- Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	128.800.000
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	122.200.000
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	115.200.000	115.200.000
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	115.200.000	9.600.000
- Bà Đỗ Thị Thanh Vân	(2)	-	105.600.000
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	-



- (1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong kỳ trước.
- (2) Trưởng Ban kiểm soát miễn nhiệm trong kỳ trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán APC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập



Ngô Long Phi

Kế toán trưởng



Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành